

Cao Bằng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG ĐIỂM CHUNG

Lớp Bồi dưỡng ngạch chuyên viên khóa 98

Thời gian học: từ ngày 13/6/2022 đến ngày 12/8/2022

STT	Họ và tên	Điểm				Xếp loại	Ghi chú
		Phần I+II	Phần III	T.luận	Điểm TB		
1	Nông Ngọc Ánh	8,00	6,80	8,00	7,70	Khá	
2	Hà Thị Ngọc Bích	7,50	7,20	8,25	7,80	Khá	
3	Đàm Thế Cường	6,50	8,60	8,00	7,78	Khá	
4	Đàm Văn Đại	5,00	5,60	7,50	6,40	Trung bình	
5	Nông Văn Định	7,00	6,20	7,50	7,05	Khá	
6	Trương Cao Dũng	7,25	5,40	7,75	7,04	Khá	
7	Lương Thị Duyên	6,50	6,00	8,00	7,13	Khá	
8	Nguyễn Đức Giang	6,50	5,00	7,75	6,75	Trung bình	
9	Nguyễn Trường Giang	6,50	6,40	8,00	7,23	Khá	
10	Bùi Khánh Hà	7,50	7,40	8,00	7,73	Khá	
11	Trần Thị Hà	7,75	8,00	8,00	7,94	Khá	
12	Ma Nguyễn Hà	8,25	7,40	8,00	7,91	Khá	
13	Nguyễn Thị Thanh Hoa	7,75	6,00	8,00	7,44	Khá	
14	Nông Thị Hoài	7,75	7,00	8,00	7,69	Khá	
15	Phạm Tiến Hoàng	6,50	6,60	7,75	7,15	Khá	
16	Lãnh Minh Huệ	8,00	6,00	8,00	7,50	Khá	
17	Nguyễn Thị Kim Huệ	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
18	Long Thị Huệ	7,75	7,00	8,00	7,69	Khá	
19	Bùi Thị Hưng	7,25	5,30	7,75	7,01	Khá	
20	Trần Bằng Hưng	7,25	5,80	7,50	7,01	Khá	
21	Nguyễn Thu Hường	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
22	Đoàn Thị Thanh Huyền	7,75	7,20	7,75	7,61	Khá	
23	Nông Tuấn Khải	7,50	7,40	7,75	7,60	Khá	
24	Nguyễn Thị Thanh Lam	7,50	9,00	7,75	8,00	Khá	
25	Đình Thị Hương Lan	7,50	7,20	8,00	7,68	Khá	
26	Nông Thị Lành	7,50	7,20	7,50	7,43	Khá	
27	Nông Thị Thu Lệ	7,50	6,60	7,75	7,40	Khá	
28	Lý Thị Liên	6,75	6,30	7,50	7,01	Khá	
29	Đàm Thị Liễu	7,25	5,20	7,50	6,86	Trung bình	
30	Vương Thị Linh	8,25	8,20	8,00	8,11	Khá	
31	Nguyễn Thanh Long	7,75	6,00	8,00	7,44	Khá	
32	Lê Hương Ly	7,50	7,00	8,00	7,63	Khá	
33	Hoàng Mông Mạc	7,25	7,00	8,00	7,56	Khá	
34	Nông Thị Ngọc Mai	7,50	6,80	7,75	7,45	Khá	
35	Hoàng Văn Mẫn	7,25	5,00	8,00	7,06	Khá	
36	Mã Thị Mơ	7,25	6,20	7,50	7,11	Khá	

DJB

STT	Họ và tên	Điểm				Xếp loại	Ghi chú
		Phần I+II	Phần III	T. luận	Điểm TB		
37	Nguyễn Hùng Mạnh	6,25	6,80	7,50	7,01	Khá	
38	Tô Thị Nga	7,75	5,00	7,00	6,69	Trung bình	
39	Lý Phương Ngà	7,75	7,60	6,50	7,09	Khá	
40	Lô Kiều Ngân	7,75	7,40	7,75	7,66	Khá	
41	Chu Thị Nghiệp	8,00	6,60	7,00	7,15	Khá	
42	Đàm Hoàng Nguyệt	7,75	6,00	7,50	7,19	Khá	
43	Lưu Thị Phong Nhã	8,00	8,60	7,50	7,90	Khá	
44	Vi Thị Ninh	6,50	6,00	7,75	7,00	Khá	
45	Nông Văn Phác	7,00	6,20	7,75	7,18	Khá	
46	Lục Thị Thu Phương	8,00	6,00	7,75	7,38	Khá	
47	Nông Thị Quyên	8,00	7,60	7,00	7,40	Khá	
48	Nguyễn Bích Sâm	6,50	7,60	7,50	7,28	Khá	
49	Đỗ Thị Minh Tâm	6,50	5,00	7,75	6,75	Trung bình	
50	Hà Thị Tâm	7,75	5,60	7,50	7,09	Khá	
51	Huỳnh Cao Thái	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
52	Hoàng Thị Thơm	6,00	5,60	7,50	6,65	Trung bình	
53	Hoàng Thị Thu	8,00	8,50	7,75	8,00	Khá	
54	Nông Thị Thu	7,75	5,80	7,50	7,14	Khá	
55	La Thị Thủy	7,50	7,80	7,75	7,70	Khá	
56	Trần Thị Thuyền	7,75	6,60	7,50	7,34	Khá	
57	Đinh Ích Tiệp	6,25	5,00	7,75	6,69	Trung bình	
58	Lê Thị Tinh	7,75	6,30	7,00	7,01	Khá	
59	Đinh Ngọc Trang	8,00	8,60	8,00	8,15	Khá	
60	Nguyễn Huyền Trang	8,00	6,40	7,75	7,48	Khá	
61	Vi Thị Trang	7,75	7,00	7,25	7,31	Khá	
62	Lương Anh Tuấn	7,50	6,20	8,00	7,43	Khá	
63	Phạm Văn Tuấn	7,50	6,60	7,50	7,28	Khá	
64	Nguyễn Thị Tuyền	8,00	7,00	8,00	7,75	Khá	
65	Hoàng Văn Xinh	7,75	5,80	7,25	7,01	Khá	
66	Đàm Thị Xuân	7,50	7,00	7,25	7,25	Khá	

Danh sách ấn định: 66 học viên.

Tổng hợp xếp loại:

Trung bình: Điểm trung bình toàn khóa học từ 5,00 điểm đến dưới 7,00 điểm: 07 học viên, chiếm 10,6%.

Khá: Điểm trung bình toàn khóa học từ 7,00 điểm đến dưới 9,00 điểm: 59 học viên, chiếm 89,4%./.

GHI ĐIỂM

PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

D.H.Liên

Quách



Đoàn Thị Kim Liên

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa